

Số : 276/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 08 tháng 10 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý III năm 2024 và  
tình hình thực hiện thu-chi dịch vụ, thu khác quý III năm 2024  
của trường tiểu học Vĩnh Khê**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 48/ VBHN-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024”;*

*Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-PGDĐT ngày 30/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều V/v phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 625/QĐ-PGDĐT ngày 05/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều V/v phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-PGDĐT ngày 09/8/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2024;*

*Căn cứ quyết định số 852, 853/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;*

*Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi dịch vụ, thu khác quý III năm 2024 của trường tiểu học Vĩnh Khê;*

*Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách, tiền gửi tại Kho bạc nhà nước quý III năm 2024 và sổ kế toán nhà trường.*

Đơn vị: TRƯỜNG TH VĨNH KHÊ  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 08 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2024  
VÀ THU-CHI DỊCH VỤ, THU KHÁC QUÝ III NĂM 2024**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Vĩnh Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý III (09 tháng năm 2024)/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm 2024     | Thực hiện quý III năm 2024 | Thực hiện quý III/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3                    | 4                          | 5                                       | 6                                                            |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0                    | 0                          | 0                                       |                                                              |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 0                    | 0                          | 0                                       |                                                              |
| 1     | Học phí                                     | 0                    | 0                          | 0                                       |                                                              |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 0                    | 0                          | 0                                       |                                                              |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 0                    | 0                          | 0                                       |                                                              |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              |                      |                            |                                         |                                                              |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 11.349.243.605       | 8.507.983.537              | 74,97                                   |                                                              |
| I.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ            | 11.174.344.805       | 8.358.223.537              | 74,80                                   |                                                              |
|       | Trong đó:                                   |                      |                            |                                         |                                                              |
| 1     | <u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>           | <u>9.010.814.000</u> | <u>7.176.345.465</u>       | <u>79,6</u>                             |                                                              |
|       | Mục 6000                                    | 4.920.000.000        | 3.824.638.200              | 77,7                                    |                                                              |
|       | Mục 6050                                    | 75.816.000           | 0                          | -                                       |                                                              |
|       | Mục 6100                                    | 2.620.000.000        | 2.216.397.253              | 84,6                                    |                                                              |
|       | Mục 6200                                    | 32.940.000           | 42.822.000                 | 130,0                                   |                                                              |

|             |                                                                          |                      |                      |             |   |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|---|
|             | Mục 6250                                                                 | 26.000.000           | 10.704.000           | 41,2        |   |
|             | Mục 6300                                                                 | 1.292.058.000        | 1.060.890.012        | 82,1        |   |
|             | Mục 6400                                                                 | 44.000.000           | 20.894.000           | 47,5        |   |
| <b>2</b>    | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                          | <b>1.914.940.000</b> | <b>1.009.663.072</b> | <b>52,7</b> |   |
|             | Mục 6500                                                                 | 130.100.000          | 98.836.196           | 76,0        |   |
|             | Mục 6550                                                                 | 300.000.000          | 160.424.000          | 53,5        |   |
|             | Mục 6600                                                                 | 55.000.000           | 37.471.300           | 68,1        |   |
|             | Mục 6650                                                                 | 5.000.000            | 0                    | -           |   |
|             | Mục 6700                                                                 | 27.000.000           | 18.855.000           | 69,8        |   |
|             | Mục 6750                                                                 | 99.840.000           | 29.120.000           | 29,2        |   |
|             | Mục 6900                                                                 | 551.000.000          | 278.937.300          | 50,6        |   |
|             | Mục 6950                                                                 | -                    | 0                    |             |   |
|             | Mục 7000                                                                 | 747.000.000          | 386.019.276          | 51,7        |   |
|             | Mục 7050                                                                 | -                    | 0                    |             |   |
| <b>3</b>    | <b>Các khoản chi khác</b>                                                | <b>190.000.000</b>   | <b>172.215.000</b>   | <b>90,6</b> |   |
|             | Mục 7750                                                                 | 190.000.000          | 172.215.000          | 90,6        |   |
| <i>I.2</i>  | <i>Kinh phí không tự chủ</i>                                             | <i>174.898.800</i>   | <i>149.760.000</i>   | <i>85,6</i> | - |
| <b>1</b>    | <b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>                                          | -                    | <b>0</b>             | -           |   |
|             | Mục 6750                                                                 | -                    | 0                    | -           |   |
|             | - Chi tiền công bảo vệ, nhân viên phục vụ (vệ sinh)                      | 149.760.000          | 149.760.000          | 100,0       |   |
|             | Mục 7000                                                                 | 25.138.800           | 0                    | -           |   |
| <b>C</b>    | <b>Thu, chi dịch vụ, thu khác</b>                                        |                      |                      |             |   |
| <b>I</b>    | <b>Dư đầu kỳ (01/07/2024)</b>                                            |                      | <b>2.740.847</b>     |             |   |
| 1           | Nguồn khen thưởng (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)                  |                      | 1.440.000            |             |   |
| 2           | Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước) |                      | 1.255.430            |             |   |
| 3           | Lãi, phí tiền gửi 3713                                                   |                      | 45.417               |             |   |
| <b>II</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                                       | <b>119.882.584</b>   | <b>119.882.584</b>   | <b>100</b>  |   |
| <b>II.1</b> | <b>Thu dịch vụ</b>                                                       | <b>0</b>             | <b>0</b>             | <b>-</b>    |   |

|              |                                                                          |                    |                    |              |  |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------|--|
| <b>II.2</b>  | <b>Thu khác</b>                                                          | <b>119.882.584</b> | <b>119.882.584</b> | <b>100</b>   |  |
| 1            | Lãi, phí tiền gửi 3713                                                   | 16.964             | 16.964             | 100          |  |
| 2            | Thanh lý tài sản                                                         | 3.243.700          | 3.243.700          | 100          |  |
| 3            | Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS                                       | 64.800.000         | 64.800.000         | 100          |  |
| 4            | Hoàn trả BHYT (học sinh khuyết tật)                                      | 396.900            | 396.900            | 100          |  |
| 5            | Hỗ trợ bão số 3 (Yagi)                                                   | 10.000.000         | 10.000.000         | 100          |  |
| 6            | Nguồn BHYT học sinh                                                      | 41.425.020         | 41.425.020         | 100          |  |
| <b>III</b>   | <b>Tổng số chi</b>                                                       | <b>55.065.620</b>  | <b>55.065.620</b>  | <b>100,0</b> |  |
| <b>III.1</b> | <b>Chi dịch vụ</b>                                                       | <b>0</b>           | <b>0</b>           | <b>-</b>     |  |
| <b>III.2</b> | <b>Chi khác</b>                                                          | <b>55.065.620</b>  | <b>55.065.620</b>  | <b>100</b>   |  |
| 1            | Thanh lý tài sản                                                         | 3.243.700          | 3.243.700          | 100          |  |
| 2            | Hoàn trả BHYT (học sinh khuyết tật)                                      | 396.900            | 396.900            | 100          |  |
| 3            | Hỗ trợ bão số 3 (Yagi)                                                   | 10.000.000         | 10.000.000         | 100          |  |
| 4            | Nguồn BHYT học sinh                                                      | 41.425.020         | 41.425.020         | 100          |  |
| <b>IV</b>    | <b>Dư cuối kỳ (30/9/2024)</b>                                            |                    | <b>67.557.811</b>  |              |  |
| 1            | Nguồn khen thưởng (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)                  |                    | 1.440.000          |              |  |
| 2            | Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước) |                    | 66.055.430         |              |  |
| 3            | Lãi, phí tiền gửi 3713                                                   |                    | 62.381             |              |  |

**Lập biểu**



**Nguyễn Hương Bưởi**

Mạo Khê, ngày 08 tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Nguyệt**